



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 01+02

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-11-2022	Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
08-12-2022	Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12
15-12-2022	Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	38
16-12-2022	Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	40
16-12-2022	Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	44
16-12-2022	Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND về ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	64

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 11 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ  
để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ  
phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia  
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4395/TTr-STC ngày 08/11/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Cơ quan Thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chương trình.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan Thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kinh phí quay vòng, luân

chuyển vốn. Đồng thời tổng hợp báo cáo UBND tỉnh khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, cộng đồng dân cư được tham gia dự án phát triển sản xuất: Căn cứ dự toán được giao để phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí và báo cáo kết quả thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong cộng đồng theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở Tài chính; Giám đốc sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 27 / 11 /2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Chương II**

#### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

##### **Điều 3. Điều kiện đối với các dự án, phương án để quay vòng vốn**

1. Các dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án phát triển sản xuất là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

3. Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi.

4. Hộ tham gia dự án, phương án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án, phương án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

5. Các dự án, phương án chỉ được sử dụng vốn khi xây dựng được quy chế hoạt động, trong đó chỉ rõ kế hoạch tiết kiệm, quay vòng vốn để mở rộng sản xuất hoặc đầu tư cho các mục tiêu phát triển khác.

#### **Điều 4. Hình thức, tỷ lệ quay vòng và thời gian thu hồi kinh phí quay vòng**

1. Hình thức thu hồi để quay vòng: Bằng tiền mặt hoặc hiện vật (giống vật nuôi).

2. Tỷ lệ quay vòng (tỷ lệ thu hồi theo số vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện dự án, phương án):

a) Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn: Tỷ lệ thu hồi vốn 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

b) Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn khó khăn: Tỷ lệ thu hồi vốn 15% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

c) Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn còn lại: Tỷ lệ thu hồi vốn 20% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng tham gia thuộc diện hỗ trợ theo quy định.

3. Thời gian thu hồi: Tối đa không quá 03 tháng kể từ khi kết thúc dự án, phương án.

4. Mức kinh phí thu hồi: Căn cứ tỷ lệ thu hồi tại Khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xác định số kinh phí phải thu hồi để quay vòng trong quyết định phê duyệt dự án, phương án.

5. Trường hợp trong quá trình triển khai dự án, phương án phải tạm dừng, hủy bỏ hoặc triển khai không có hiệu quả do các nguyên nhân khách quan (như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác) dẫn đến không có kết quả đầu ra theo kế hoạch, người có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định việc hẹp phạm vi hoặc tạm dừng dự án, phương án và tạm dừng quay vòng, thu hồi kinh phí theo thẩm quyền.

6. Gia hạn thời gian thu hồi đối với đối tượng tham gia dự án, phương án:

a) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn từ 30% đến dưới 50% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng, tỷ lệ thu hồi bằng 70% tỷ lệ thu hồi nêu tại Khoản 2 Điều này.

b) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn từ 50% đến 70% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng, tỷ lệ thu hồi bằng 50% tỷ lệ thu hồi nêu tại Khoản 2 Điều này.

c) Các trường hợp bất khả kháng khác: Xuất trình căn cứ hợp pháp để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định gia hạn nhưng tối đa không quá 12 tháng.

7. Trường hợp không thu hồi kinh phí hỗ trợ: Dự án bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn trên 70% theo biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

8. Biên bản xác nhận mức độ thiệt hại: Thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **Điều 5. Quản lý, sử dụng kinh phí quay vòng**

1. Cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng. Trường hợp cộng đồng không đủ năng lực quản lý, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cử cán bộ hỗ trợ cộng đồng quản lý, tổ chức quay vòng luân chuyển.

2. Cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án, phương án quyết toán chi ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước của dự án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện nhiệm vụ mở sổ theo dõi riêng các khoản quay vòng, luân chuyển.

3. Trình tự luân chuyển: Nguồn vốn quay vòng được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng quay vòng cho các hộ đảm bảo mục tiêu của dự án, phương án.

a) Trường hợp quay vòng bằng tiền mặt: Các đối tượng tham gia dự án trực tiếp mua hoặc được chủ đầu tư cấp phát các loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thiết yếu, công cụ sản xuất theo phê duyệt của dự án. Sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất, hộ đó nộp lại theo tỷ lệ thu hồi được quy định tại Điều 4 vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện nhiệm vụ để sử dụng quay vòng cho các hộ tiếp theo theo kế hoạch thực hiện của dự án.

b) Trường hợp quay vòng bằng giống vật nuôi: Các đối tượng tham gia dự án trực tiếp mua giống vật nuôi theo phê duyệt của dự án, sau khi giống vật nuôi sinh sản đến thời kỳ tách mẹ, hộ giữ lại con để nuôi, con mẹ bàn giao lại cho đơn vị được giao vốn thực hiện dự án để giao cho hộ tiếp theo. Đối với trường hợp được giống thì mỗi được giống không được để phối giống trên cùng một địa bàn cấp xã quá 03 năm (36 tháng) kể từ ngày phối giống con cái đầu tiên, để tránh tình trạng giao phối cận huyết, làm ảnh hưởng đến chất lượng đời sau. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng hiện vật quay vòng thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ quyết định bán, thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị để sử dụng quay vòng cho các hộ theo mục tiêu của dự án, phương án.

c) Trường hợp hộ đã tham gia dự án, phương án không còn nhu cầu (đang thực hiện nhưng nay không muốn tiếp tục thực hiện), không có khả năng tiếp tục thực hiện hoặc không thực hiện đúng cam kết,... chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế yêu cầu hộ bồi thường khoản kinh phí nhà nước đã hỗ trợ hoặc điều chuyển cho hộ khác có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia.

4. Việc quản lý và sử dụng Quỹ quay vòng vốn phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng trình tự, tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng quỹ và quy định tại Quyết định này.

5. Hằng năm căn cứ dự toán kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia và số kinh phí thu hồi của các dự án, phương án (nguồn vốn quay vòng): Các đơn vị chủ trì các chương trình mục tiêu quốc gia phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phân bổ kinh phí thực hiện các dự án mới được phê duyệt trong năm (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, Phòng Dân tộc chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

6. Kinh phí thu hồi thuộc dự án, phương án hỗ trợ sản xuất cộng đồng được quản lý theo xã và ưu tiên phân bổ tiếp tục thực hiện các dự án mới trên địa bàn xã đó (trường hợp xã có nhu cầu).

7. Trường hợp dự án, phương án kết thúc và đối tượng tham gia dự án, phương án không còn nhu cầu sử dụng vốn bằng tiền hoặc hiện vật để quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, cơ quan, đơn vị được giao

vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định thu hồi vốn bằng tiền hoặc bán hiện vật thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

## **Điều 6. Quy trình theo dõi, kiểm tra, giám sát**

1. Theo dõi, kiểm tra, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra hoạt động quản lý, tổ chức quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng của từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai trên địa bàn.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo nội dung của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến cộng đồng dân cư thực hiện dự án, bao gồm cả tỷ lệ thu hồi, số kinh phí thu hồi, thời gian thu hồi để quay vòng; nghiên cứu, trả lời các kiến nghị, đề xuất của Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã và nhân dân theo thẩm quyền; theo dõi, đánh giá việc thực hiện dự án trên địa bàn, kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện các nội dung vướng mắc liên quan; công khai tài chính thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có việc thu hồi, quản lý và sử dụng kinh phí thu hồi để quay vòng theo quy định của pháp luật.

2. Theo dõi, giám sát của cộng đồng

a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan: Lập kế hoạch giám sát của cộng đồng đối với chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng hằng năm trên địa bàn xã; chủ trì thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng dự án hỗ trợ, thành phần của Ban gồm ít nhất 5 người, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã, Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn; Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư dự án về chương trình, kế hoạch đã đề ra và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện; xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư dự án: Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cho Ban Giám sát của cộng đồng; tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật; tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.

c) Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: Tổ chức thực hiện giám sát của cộng đồng theo chương trình, kế hoạch đã đề ra; tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi tới các cơ quan quản lý có thẩm quyền; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những kiến nghị của mình; hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát của cộng đồng theo quy định của pháp luật; định kỳ hoặc đột xuất lập và gửi các báo cáo cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả giám sát của cộng đồng.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Trách nhiệm thực hiện**

1. Cơ quan Thường trực các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện cơ chế quay vòng.

### **2. Sở Tài chính**

Phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn.

### **3. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Căn cứ dự toán UBND tỉnh giao để phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong cộng đồng theo quy định.

b) Chỉ đạo phòng chuyên môn báo cáo kết quả thực hiện thu hồi, quản lý, sử dụng kinh phí quay vòng 06 tháng và hàng năm gửi các cơ quan Thường trực chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp.

c) Kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND cấp xã tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế quay vòng vốn trong cộng đồng.

#### 4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao theo đúng quy định.

b) Định kỳ 06 tháng và hàng năm báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình thực hiện dự án của các cộng đồng dân cư để tổng hợp. Đối với các dự án phải tạm dừng, hủy bỏ, sau 03 tháng kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số kinh phí hỗ trợ, UBND cấp xã báo cáo kết quả và số tiền đã nộp vào tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng.

#### 5. Đối với cộng đồng dân cư được tham gia dự án phát triển sản xuất

Thực hiện quản lý, tổ chức việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng theo đúng quy định hiện hành. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện dự án 06 tháng, hàng năm và tổng kết gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2022/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2953/TTr-SXD ngày 20 tháng 10 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện; chủ đầu tư, nhà đầu tư, các nhà thầu trong nước và nước ngoài, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

### **Điều 3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng**

1. Công trình xây dựng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền theo phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác, sử dụng bao gồm các công trình được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

2. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng được quy định tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 12 của Quy định này. Kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng ra văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình, hạng mục công trình có loại và cấp khác nhau (theo Phụ lục số I. Phân loại công trình theo công năng sử dụng; phân loại, phân cấp công trình theo khoản 1, 4 Điều 53 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, thì cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện kiểm tra là cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra đối với công trình, hạng mục công trình chính có cấp cao nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành phối hợp kiểm tra khi được cơ quan chủ trì mời tham gia, có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra do mình thực hiện.

4. Đối với công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại khoản 2 Điều này và chủ đầu tư thực hiện theo nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra, chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình được quy định tại khoản 4, 5, 6 và khoản 8 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên, có trách nhiệm:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn.

4. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (chi tiết loại công trình quy định theo Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP bao gồm: Mục I; khoản 1, khoản 7 Mục II; Mục III; khoản 1 Mục IV, không bao gồm đường nông thôn).

5. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III (có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 4 Điều này;

c) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục I, khoản II. 1 và II.7 Mục II, Mục III, khoản IV.1 Mục IV (đường bộ trong đô thị, trừ đường quốc lộ qua đô thị) Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).

6. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình chuyên ngành do mình quản lý đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo phân cấp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 của Quy định này.

7. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

8. Giám định xây dựng, giám định sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 27 của Quy định này.

9. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Quy định này.

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn.

11. Tham gia kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành chủ trì và tham gia Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn khi có yêu cầu.

12. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hàng năm (trước ngày 20 tháng 12) và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ các công trình công nghiệp do Sở Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên quản lý).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III (có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và

công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình cấp II, III thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục II Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

### **Điều 6. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: công trình giao thông theo quy định tại Mục IV Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng (trừ công trình đường bộ trong đô thị do Sở Xây dựng quản lý), ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện theo quy định khoản 3 Điều 12 của Quy định này:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III (có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục IV Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định tại Mục V Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III (có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục V Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

**Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên**

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ các công trình do Sở Xây dựng quản lý).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, b và điểm d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp II, III, IV bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình cấp II, III thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Mục II Phụ lục X kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP**

1. Cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan cấp phát, thanh toán (Tài chính, Kho bạc, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên)**

1. Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện lập báo cáo quyết toán, thanh quyết toán đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công, chỉ được quyết toán hợp đồng thi công xây dựng sau khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

3. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

### **Điều 12. Trách nhiệm của phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện**

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định tại khoản 1 đến khoản 9 Điều 11 Quy định này.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công cấp III (có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng), cấp IV do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư (hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn, bao gồm: công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật

(trừ công trình xử lý chất thải rắn theo khoản 3 Mục III Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

### **Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; kiểm tra quá trình thi công công trình theo nội dung giấy phép xây dựng, biển báo công trường, các điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường như: hàng rào thi công, màn che công trình, thoát nước thi công, giải pháp thu gom nước thải, phế thải xây dựng, nhà vệ sinh tạm thời, giấy phép sử dụng tạm thời hè, đường.

3. Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình, đồng thời ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân tỉnh về sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy định này.

4. Lập danh mục, theo dõi các công trình khởi công xây dựng trên địa bàn xã, phường, thị trấn (theo mẫu Phụ lục I kèm theo Quy định này); định kỳ 6 tháng/1 lần báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ THI CÔNG XÂY DỰNG, QUẢN LÝ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 14. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng công trình**

1. Thực hiện các nội dung quản lý thi công xây dựng công trình, trình tự quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 10, 11 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6, điểm a khoản 7, khoản 8, điểm a khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP trong các trường hợp: chủ đầu tư thành lập ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc giao nhiệm vụ cho ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực; chủ đầu tư thuê nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình; trường hợp áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay.

5. Quản lý khối lượng thi công xây dựng, quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

6. Được quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình; thực hiện giám sát thi công xây dựng của tổng thầu; tổ chức giám sát đối với trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 6 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 12 của Quy định này hoặc các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

8. Nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 21 và Điều 22, 23, 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Các bộ phận, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng khi được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định. Riêng các công trình, hạng mục công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này còn phải được các cơ quan chuyên môn về

xây dựng theo phân cấp tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 12 của Quy định này hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP). Đối với công trình thuộc dự án PPP, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là căn cứ để doanh nghiệp dự án PPP lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9. Về trình tự kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 12 của Quy định này hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP để tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

10. Thực hiện lập và phê duyệt quy trình bảo trì, bàn giao tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Quy định này.

11. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

12. Bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

13. Thực hiện công tác bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 của Quy định này.

14. Thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 26 của Quy định này.

15. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Quy định này.

16. Khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Quy định này.

17. Chủ đầu tư xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm quản lý xây dựng nhà ở riêng lẻ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

18. Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 của Quy định này.

**Điều 15. Trách nhiệm của người lao động trong việc đảm bảo an toàn lao động trên công trường**

1. Người lao động của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng khi hoạt động trên công trường phải thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Người lao động nghiêm túc thực hiện các quy định về công tác an toàn lao động được quy định tại điểm b, c, d khoản 18 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**Điều 16. Trách nhiệm của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình**

1. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện giám sát tác giả trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Xem xét để xử lý khi có khối lượng phát sinh ngoài thiết kế, dự toán xây dựng công trình được duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Quy định này.

4. Thực hiện bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy định này.

5. Có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 17. Trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình**

1. Nhà thầu giám sát có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Quản lý khối lượng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Đối với các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công thì nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 7 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Trường hợp chủ đầu tư được quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng và trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay thì trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng và năng lực của tổ chức thực hiện giám sát được quy định tại khoản 3, 4 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

6. Trường hợp chủ đầu tư, tổng thầu EPC, tổng thầu theo hình thức chìa khóa trao tay tự thực hiện đồng thời việc giám sát và thi công xây dựng công trình thì chủ đầu tư, tổng thầu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

### **Điều 18. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng công trình**

1. Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Quản lý khối lượng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Tổng thầu có trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 21 và Điều 22, 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

6. Điều kiện năng lực của nhà thầu; phân định trách nhiệm của các nhà thầu (trường hợp áp dụng hình thức liên danh các nhà thầu); trách nhiệm tổ chức

quản lý chất lượng, giám sát thi công xây dựng của tổng thầu EPC được quy định theo khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện bảo hành công trình xây dựng được quy định tại Điều 23 của Quy định này

8. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Quy định này.

9. Quản lý, sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn và thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn; khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Quy định này.

**Điều 19. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường; nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế; bên giao thầu**

1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường; trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế; trách nhiệm của bên giao thầu (bên mua); hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện bảo hành phần công việc do mình thực hiện được quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy định này.

3. Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình.

**Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình**

1. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân, có năng lực theo quy định của pháp luật. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình là các hoạt động đo lường được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình và nhà thầu thi công tổ chức thực hiện các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình trong quá trình thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**Điều 21. Trách nhiệm của nhà thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình; giám định xây dựng**

1. Nhà thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về chất lượng và an toàn đối với công việc do mình thực hiện.

2. Thí nghiệm đối chứng trong quá trình thi công xây dựng được thực hiện trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Nội dung, chi phí kiểm định xây dựng được quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Giám định xây dựng.

a) Nội dung giám định xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định đối với các công trình cấp I, II trên địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giám định đối với các công trình còn lại trên địa bàn, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giám định xây dựng công trình cấp I, II đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Quy định này; phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện giúp Ủy ban

nhân dân cấp huyện giám định xây dựng đối với các công trình còn lại trên địa bàn quản lý.

c) Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại khoản 3, 4 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

## **Điều 22. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình**

1. Thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này.

2. Thực hiện công tác đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Quy định này.

3. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 của Quy định này.

4. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế theo quy định tại điểm b, d, đ khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

5. Thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 26 của Quy định này.

6. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Quy định này.

7. Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 của Quy định này.

## **Chương V**

### **TRÁCH NHIỆM BẢO HÀNH, BẢO TRÌ, PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

#### **Điều 23. Trách nhiệm trong công tác bảo hành công trình xây dựng**

1. Thời hạn bảo hành:

a) Thời hạn bảo hành đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp được tính kể từ khi chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định được quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Thời hạn bảo hành đối với các thiết bị công trình, thiết bị công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công, công trình sử dụng vốn khác, mức tiền bảo hành tối thiểu được quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư, nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành công trình theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

#### **Điều 24. Trách nhiệm trong công tác bảo trì công trình xây dựng**

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng:

a) Tổ chức thực hiện theo trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng được quy định tại Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Đối với các công trình xây dựng đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì công trình xây dựng, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Có trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, tổ chức thực hiện bảo trì công trình xây dựng, quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình xây dựng, chi phí bảo trì công trình xây dựng được quy định từ Điều 32 đến Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Thực hiện điều chỉnh quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình xây dựng, bộ phận công trình cùng với hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị vào công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình.

**Điều 25. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình**

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình:

a) Tổ chức đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy công trình không đảm bảo điều kiện an toàn, có trách nhiệm thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá an toàn công trình:

a) Thực hiện đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Nội dung đánh giá an toàn công trình được quy định tại khoản 1, 2 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát các công trình thuộc đối tượng đánh giá an toàn công trình trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình phải được đánh giá an toàn công trình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

**Điều 26. Trách nhiệm xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, công trình hết thời hạn sử dụng, phá dỡ công trình xây dựng**

1. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1, 3, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế:

a) Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hết thời hạn sử dụng được quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình xác định thời hạn sử dụng công trình theo hồ sơ thiết kế xây dựng công trình và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình. Đối với công trình có ảnh hưởng đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi công trình hết thời hạn sử dụng,

chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về thời điểm hết thời hạn sử dụng công trình và dự kiến phương án xử lý đối với công trình sau khi hết hạn sử dụng;

c) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm rà soát các công trình xây dựng không đủ cơ sở để xác định được thời hạn sử dụng; tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng, công bố công trình hết thời hạn sử dụng; thông báo về việc dừng sử dụng và yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm phá dỡ công trình theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

d) Đối với công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ đối tượng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a, b, d khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến việc kéo dài thời gian sử dụng của công trình theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

đ) Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình cá nhân hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

### 3. Phá dỡ công trình:

a) Các tình huống phá dỡ công trình xây dựng, phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định việc phá dỡ công trình; quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng được quy định tại điểm b, c, d khoản 2, khoản 5 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có trách nhiệm tổ chức thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

d) Người được giao quản lý, thực hiện phá dỡ khẩn cấp công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

## Chương VI

### TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG THI CÔNG VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH

**Điều 27. Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình; báo cáo sự cố công trình xây dựng; giải quyết sự cố công trình xây dựng; giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; hồ sơ sự cố công trình xây dựng**

1. Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình; báo cáo sự cố công trình xây dựng; hồ sơ sự cố công trình xây dựng được quy định tại Điều 43, 44 và Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

#### 2. Trách nhiệm giải quyết sự cố công trình xây dựng:

a) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng, nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình cấp I; Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết sự cố công trình cấp II, III trên địa bàn quản lý. Giải quyết sự cố công trình xây dựng được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm giám định sự cố công trình xây dựng:

a) Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giám định nguyên nhân sự cố công trình cấp I đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Quy định này; phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện giám định sự cố công trình cấp II, III trên địa bàn quản lý;

b) Nội dung thực hiện giám định nguyên nhân sự cố, chi phí tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng được quy định tại khoản 3, 4 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**Điều 28. Sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình; khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị; điều tra sự cố về máy, thiết bị; lập hồ sơ sự cố về máy, thiết bị**

1. Các trường hợp sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm khai báo, báo cáo và phân cấp giải quyết sự cố về máy, thiết bị:

a) Khi xảy ra sự cố về máy, thiết bị, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 49, khoản 4, 5 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; lập hồ sơ xử lý sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Các Sở quản lý công trình chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Quy định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày 26/01/2021 được xác định theo quy định theo khoản 1 Điều 53 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng khởi công trước ngày 26/01/2021 thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP nhưng không thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thì không tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình vào khai thác, sử dụng theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Quyết định này và báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 12 của Quy định này và điểm a, b, d khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Công trình khởi công trước ngày 26/01/2021 thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thì thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Quyết định này.

4. Phân cấp công trình xây dựng được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Đối với công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt, công trình cầu vượt sông và đường quốc lộ) khởi công công trình trước ngày Nghị định số 06/2021/NĐ-CP có hiệu lực và đang thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thì Sở Xây dựng tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của chính phủ và Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên; công trình khởi công sau ngày Nghị định số 06/2021/NĐ-CP có hiệu lực thì

thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Quyết định này.

6. Đối với công trình công nghiệp trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khởi công trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì việc kiểm tra công tác nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên; công trình khởi công sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Quyết định này.

### **Điều 30. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các sở, ngành: Xây dựng; Công Thương; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư; nhà đầu tư; các nhà thầu trong nước và nước ngoài; cơ quan ký kết hợp đồng và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP; các cơ quan cấp phát, thanh toán; chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công, trình xây dựng theo quy định của Nhà nước và Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cơ quan nhà nước cấp trên ban hành các văn bản có quy định khác nội dung tại Quy định này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành; trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Phụ lục I**

(Kèm theo Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ban hành theo Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

UBND cấp xã

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....,ngày...tháng...năm 202...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHỞI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Định kỳ 6 tháng/lần, vào ngày 15/6 và 15/11 hàng năm)

Kính gửi: Phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện ...

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 13 Quy định trách nhiệm về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban dân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã..... báo cáo tình hình khởi công công trình xây dựng trên địa bàn trong 6 tháng như sau:

TT	Tên công trình/Địa điểm xây dựng	Dự án thuộc nhóm/Tổng mức đầu tư	Tên Chủ đầu tư/Địa chỉ và điện thoại liên hệ/cấp Quyết định đầu tư	Cấp công trình/Diện tích XD/Tổng diện tích sàn/Số tầng	Giấy phép xây dựng số	Tên nhà thầu khảo sát địa chất công trình	Tên nhà thầu tư vấn thiết kế	Tên nhà thầu TVGS	Tên nhà thầu thi công XD	Ngày/tháng/năm khởi công/Dự kiến thời gian hoàn thành
1										

**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số 27/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo của  
Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật giá; Nghị định  
số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một  
số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật giá;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ  
tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích  
trong hoạt động phát hành báo chí;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTTTT ngày 05 tháng 02 năm 2016 của  
Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa của dịch  
vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2016/TT-BTTTT ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Bộ  
Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định số  
45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung  
ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành  
báo chí;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số  
79/TTr-STTTT ngày 11 tháng 11 năm 2022 và Công văn số 2948/STTTT-BCVT  
ngày 12 tháng 11 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo cáo Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên như sau:

<b>STT</b>	<b>Nác khối lượng</b>	<b>Giá cước (đồng/tờ)</b>
1	Đến 50 gram	2.268
2	Trên 50 gram đến 100 gram	2.412
3	Mỗi 50 gram tiếp theo	144

2. Kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị liên quan thực hiện theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2693 /TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi đối với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên áp dụng đến hết năm 2030.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi và quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định mật độ chăn nuôi**

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha) của vùng theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, tỉnh Thái Nguyên áp dụng theo vùng trung du miền núi phía Bắc năm 2030 là 1,0.

**Điều 3. Quy định mật độ chăn nuôi**

Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi của tỉnh, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là không quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi tối đa của từng huyện, thành phố được quy định như sau:

1. Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên: Mật độ chăn nuôi không quá 0,8 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

2. Huyện Phú Bình, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ: Mật độ chăn nuôi không quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

3. Huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa: Mật độ chăn nuôi không quá 1,2 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện****1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Hướng dẫn, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này ở các địa phương; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi khi cần thiết, theo đúng quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo mật độ chăn nuôi tại Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định diện tích đất nông nghiệp để điều chỉnh mật độ chăn nuôi cho phù hợp; hướng dẫn các chính sách quy định về đất đai cho các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi phù hợp với Quy định này. Định kỳ phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về công tác

bảo vệ môi trường của các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

3. Các Sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn và đề xuất sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi trên địa bàn khi cần thiết theo đúng quy định pháp luật; tuyên truyền quy định mật độ chăn nuôi đến tất cả các tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động chăn nuôi trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Căn cứ quy định về mật độ chăn nuôi và định hướng phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh để định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương; phối hợp với các ngành chức năng giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và mật độ chăn nuôi đã phê duyệt; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi và tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

d) Chỉ đạo công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm có liên quan trên địa bàn theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi

a) Kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 54 Luật Chăn nuôi và Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

b) Thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3353/TTr-SNN ngày 04 tháng 11 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá các loại rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 2. Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)*

## **Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương, đơn vị về Quy định khung giá rừng trên địa bàn để áp dụng, thực hiện theo quy định pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự, thủ tục thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định pháp luật.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật. Đề nghị điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi.

### **2. Sở Tài chính**

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý việc sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và các nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

### **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất; việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

#### 4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp của các tổ chức do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế kiểm tra hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến theo đúng quy định hiện hành.

#### 5. UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục I****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨ NHAI**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )	427.048	556.922	427.048	556.922		
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	237.033	315.592	237.033	315.592		
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	113.827	150.565	113.827	150.565		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	123.414	175.438	123.414	175.438		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	74.509	113.884	74.509	113.884		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<i>II</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )	422.281	553.965	422.281	553.965		
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	242.178	320.134	242.178	320.134		
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	95.249	128.133	95.249	128.133		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	48.050	64.902	48.050	64.902		
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<i>I</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	243.643	322.793	243.172	321.757	471	1.036
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	55.217	73.276	55.048	72.993	169	282
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	126.074	177.103	124.379	175.031	1.695	2.072
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)	61.721	96.006	59.838	93.464	1.883	2.542
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	227.985	299.397	226.902	297.984	1.083	1.412
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	111.779	146.337	111.516	145.490	264	847
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	52.245	68.500	52.076	68.124	169	377
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	124.274	172.932	122.391	170.577	1.883	2.354
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)	64.062	92.348	61.990	89.805	2.072	2.542
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	20.092	41.700	17.267	38.687	2.825	3.013
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	82.073	110.218	81.885	110.077	188	141
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	36.543	50.605	36.401	50.275	141	330

## 2. Rừng trồng

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<i>I</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1	Xoan_2012 (V)	72.207	98.822	27.160	29.581	42.626	71.662
2	Xoan_2008 (VI)	67.312	90.538	8.870	12.628	54.684	81.668
<i>II</i>	<i>Dưới 5 năm</i>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<i>I</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1	Keo_2016	132.772	172.620	56.566	57.922	74.850	116.054
2	Mỡ_2016	128.272	156.972	56.566	57.922	70.350	100.406
3	Keo+Mỡ_2016	125.322	158.224	56.566	57.922	67.400	101.658
<i>II</i>	<i>Dưới 5 năm</i>						
1	Keo						
-	Năm thứ nhất	67.410	120.600	33.705	33.705	33.705	86.895
-	Năm thứ hai	92.825	142.660	46.412	46.412	46.412	96.247
-	Năm thứ ba	97.794	154.704	48.897	48.897	48.897	105.807
-	Năm thứ tư	98.431	156.130	49.216	49.216	49.216	106.914

**Phụ lục II**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HOÁ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Rừng tự nhiên:**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	241.239	314.073	241.239	314.073		
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	116.210	151.962	116.210	151.962		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	50.030	65.483	50.030	65.483		
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nửa TB=8.000 cây)	99.882	148.833	99.882	148.833		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)	27.511	61.639	27.511	61.639		
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	46.568	63.601	46.568	63.601		
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	107.781	142.335	107.668	142.118	113	217
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	43.683	56.815	43.589	56.627	94	188
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nửa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	73.882	124.602	71.905	122.342	1.977	2.260
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)	38.056	82.887	35.608	79.780	2.448	3.107
9	Rừng VẤU (10.000-20.000 cây)	104.536	163.179	102.088	160.072	2.448	3.107
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	16.034	21.373	15.893	21.137	141	235
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	260.572	331.930	259.254	329.952	1.318	1.977
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	112.305	148.465	112.117	148.183	188	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	39.344	51.689	39.175	51.425	169	264
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nửa TB=8.000 cây)	135.690	183.127	134.183	181.150	1.507	1.977
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	42.940	72.555	40.774	69.919	2.166	2.637
8	Rừng nửa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nửa)	21.325	45.074	18.689	41.873	2.637	3.202
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	4.675	6.367	4.440	6.179	235	188

## 2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
1	Lim+Mỡ_2012	252.299	320.910	26.543	28.964	223.335	294.367
2	Lim+Mỡ_2013	203.626	296.241	24.994	27.128	176.498	271.247
3	Lim+Lát_2013	303.828	458.427	24.994	27.128	276.700	433.434
4	Lim+Lát_2015	254.916	399.947	22.160	23.516	231.400	377.786
5	Keo; Bồ đề_2005-2007 (VII)	91.180	109.428	17.292	21.644	69.536	92.136
6	Keo; Xoan_2002-2004 (VIII)	92.771	128.072	20.712	25.761	67.010	107.360
7	Keo_1999-2001 (IX)	136.475	164.762	24.808	30.275	106.200	139.954
8	Xoan_1996-1998 (X)	60.907	123.282	21.351	27.317	33.590	101.931
9	Xoan; Keo_1993-1995 (XI)	60.371	123.220	25.573	32.139	28.232	97.646
10	Bạch đàn; Bồ đề <1993 (XII)	92.109	170.660	27.159	33.949	58.160	143.501
11	Mỡ_2007-2011 (III)	94.330	137.838	14.437	17.830	76.500	123.401
12	Mỡ; Trám_2002-2006 (IV)	103.640	151.336	19.503	24.305	79.335	131.833

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá		Tổng chi phí đã đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
13	Mỡ;Trám;Quế 1997-2001 (V)	117.981	161.737	18.931	24.554	93.428	142.806
14	Mỡ; Sầu 1992-1996 (VI)	213.523	279.197	25.573	32.139	181.384	253.624
15	Lát 2002-2006 (IV)	246.055	299.497	19.503	24.305	221.750	279.994
16	Lát; Đinh 1997-2001 (V)	281.218	357.129	18.931	24.554	256.664	338.198
17	Lát 1992-1996 (VI)	318.789	416.643	25.573	32.139	286.650	391.070
18	Lim xanh 2002-2011 (II)	203.184	279.562	17.292	21.644	181.540	262.270
19	Lim xanh 1992-2001 (III)	224.749	289.880	22.675	28.829	195.920	267.205
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						
1	Lim xanh+Lát						
-	Năm thứ nhất	50.881	119.763	25.441	25.441	25.441	94.323
-	Năm thứ hai	62.859	135.923	31.429	31.429	31.429	104.493
-	Năm thứ ba	69.626	149.708	34.813	34.813	34.813	114.895
-	Năm thứ tư	73.874	162.464	36.937	36.937	36.937	125.527
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
1	Mỡ_2013	78.844	122.095	24.994	27.128	51.716	97.102
2	Quế_2016	90.956	165.325	19.900	22.304	68.652	145.425
3	Quế_2017	80.082	153.635	18.738	20.602	59.480	134.897
4	Lim xanh+Mỡ_2015	126.808	182.098	22.160	23.516	103.292	159.937
5	Lim xanh+Mỡ_2016	118.263	169.217	20.867	21.743	96.520	148.350
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						
1	Lim xanh+Quế						
-	Năm thứ nhất	50.881	113.391	25.441	25.441	25.441	87.950
-	Năm thứ hai	62.859	128.828	31.429	31.429	31.429	97.398
-	Năm thứ ba	69.626	141.867	34.813	34.813	34.813	107.054
-	Năm thứ tư	73.874	153.853	36.937	36.937	36.937	116.916
2	Quế						
-	Năm thứ nhất	47.911	108.631	23.955	23.955	23.955	84.675
-	Năm thứ hai	59.189	123.447	29.595	29.595	29.595	93.853
-	Năm thứ ba	65.561	135.900	32.781	32.781	32.781	103.119
-	Năm thứ tư	70.073	147.510	35.036	35.036	35.036	112.473

**Phụ lục III****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	202.671	261.831	202.671	261.831		
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	120.991	158.016	120.991	158.016		
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	129.853	174.025	129.853	174.025		
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	57.082	91.318	57.082	91.318		
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	224.422	295.456	224.281	294.919	141	537
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	112.089	150.522	111.995	149.985	94	537
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	32.688	52.836	31.275	50.811	1.412	2.024
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nửa TB=8.000 cây)	135.199	177.412	134.869	176.659	330	753
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	84.440	112.809	82.886	110.662	1.554	2.147
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						

**2. Rừng trồng:**

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
1	Lim xanh + Lim xẹt_2001	264.812	313.427	9.313	14.632	250.180	304.114
2	Lim xanh + Lim xẹt_2002	266.427	309.168	8.769	13.949	252.478	300.399
3	Lim xanh + Lim xẹt_2006	230.214	274.936	10.087	14.439	215.775	264.848
4	Lim xanh + Lim xẹt_2008	215.469	258.810	10.087	14.439	201.030	248.723
5	Lim xanh + Lim xẹt_2009	203.015	250.870	8.422	11.815	191.200	242.448
6	Lim xanh + Lim xẹt_2010	192.350	243.573	7.930	10.980	181.370	235.642
7	Lim xanh + Re_2014	114.363	213.916	23.534	25.398	88.965	190.381
8	Lim xanh + Re_2015	93.401	199.430	22.160	23.516	69.885	177.269
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						

**Phụ lục IV****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	218.309	288.177	218.168	287.894	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	153.520	197.911	153.425	197.676	94	235
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	147.031	201.924	145.242	199.758	1.789	2.166
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)	41.774	66.307	39.797	63.858	1.977	2.448
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )	173.038	232.748	172.897	232.466	141	282
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	91.921	122.381	91.874	122.173	47	207
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	50.054	65.315	50.036	65.127	19	188
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	147.080	186.985	146.910	186.646	169	339
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	50.678	67.444	50.537	67.115	141	330
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						

6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	125.114	163.097	124.596	162.673	518	424
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	33.027	44.144	32.697	43.937	330	207

## 2. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
1	Lát_2016	170.398	235.869	56.566	57.922	112.476	179.303
2	Lim xanh+Lim xẹt_1979	285.593	531.802	11.541	44.243	241.350	520.261
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						
1	Giổi xanh						
-	Năm thứ nhất	63.475	94.688	31.737	31.737	31.737	62.951
-	Năm thứ hai	87.406	113.939	43.703	43.703	43.703	70.236
-	Năm thứ ba	92.085	123.704	46.042	46.042	46.042	77.662
-	Năm thứ tư	92.762	138.568	46.381	46.381	46.381	92.187
2	Giẻ đỏ						
-	Năm thứ nhất	63.475	83.564	31.737	31.737	31.737	51.827
-	Năm thứ hai	87.406	101.575	43.703	43.703	43.703	57.872
-	Năm thứ ba	92.085	109.956	46.042	46.042	46.042	63.914
-	Năm thứ tư	92.762	116.497	46.381	46.381	46.381	70.116

**Phụ lục V****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	144.404	185.047	144.309	184.764	94	282
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	25.621	34.604	25.574	34.415	47	188
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)	130.367	171.466	129.661	170.515	706	951
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)	53.113	72.870	52.218	71.665	895	1.205
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	73.914	101.366	73.631	100.698	282	669

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	31.290	42.579	31.149	41.911	141	669
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )	24.663	32.110	24.409	31.921	254	188

**Phụ lục VI**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Rừng tự nhiên:***Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i></b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )	78.463	104.192	78.369	103.816	94	377
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )						
6	Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b><i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i></b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						

4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						

**2. Rừng trồng:***Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Từ 5 năm trở lên</b>						
1	Keo_2015	123.991	155.014	58.275	60.139	63.852	96.739
2	Keo_2016	116.755	146.441	56.566	57.922	58.833	89.874
<b>II</b>	<b>Dưới 5 năm</b>						

**Phụ lục VII****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số: 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)***1. Rừng tự nhiên:***Đơn vị: 1000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/trạng thái	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
<b>A</b>	<b>Rừng đặc dụng</b>						
<b>B</b>	<b>Rừng phòng hộ</b>						
<b>I</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>						
1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
5	Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )	14.389	20.150	14.201	19.115	188	1.036
6	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)						
7	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây)						
8	Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)						
9	Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)						
<b>II</b>	<b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>						

1	Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )						
2	Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )						
3	Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )						
4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )						
<b>C</b>	<b>Sản xuất</b>						

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông,  
lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản*

*xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2035;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3626/TTr-SNN ngày 25 tháng 11 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi, thú y quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2681/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật cho một số loại cây trồng, vật nuôi trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3021/2007/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản.

3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

5. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

6. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống lúa</b>			
<b>I</b>	<b>Sản xuất giống lúa nguyên chủng</b> <i>(Đạt chất lượng theo quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)</i>	<b>1 ha</b>		
1	Giống	Kg	28	
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	8	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	92	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	100	
	Vôi bột	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
4	Nhiên liệu			
	Xăng	Lít	13	
	Dầu diezen	Lít	13	
	Dầu nhòn	Lít	2	
	Điện sấy, quạt	Kwh	100	
5	Dụng cụ sản xuất	1.000 đồng	1.000	Cuốc, xẻng, dao, liềm...
6	Bảo hộ lao động	1.000 đồng	2.000	Quần áo bảo hộ, găng tay, kính, ủng,...
7	Công lao động	Công	288	
a	Làm mạ	Công	25	
b	Thuê làm đất (cày, bừa)			Thuê theo thực tế
c	Làm bờ, bón lót	Công	14	
	Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ	Công	6	
	Bón lót vôi, lân đạm	Công	2	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Vận chuyển, bón phân chuồng	Công	6	
d	Nhỏ mạ, cấy	Công	55	
	Khử lẫn mạ	Công	3	
	Nhỏ mạ	Công	12	
	Cấy	Công	40	
e	Chăm sóc	Công	103	
	Làm cỏ	Công	50	
	Bón thúc	Công	3	
	Phòng trừ sâu bệnh	Công	6	
	Thuỷ lợi	Công	9	
	Quản đồng	Công	14	
	Khử lẫn	Công	21	
g	Thu hoạch	Công	82	
	Gặt, vận chuyển	Công	50	
	Phoi, sấy thóc	Công	14	
	Làm sạch, đóng bao, nhập kho	Công	14	
	Vệ sinh	Công	4	
f	Công khác	Công	9	
	Dọn mương, sửa dụng cụ	Công	3	
	Công cơ khí	Công	6	
8	Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định			
<b>II</b>	<b>Sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng</b> (Đạt quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)	<b>01 ha</b>		
1	Giống	Kg	28	
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	8	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	92	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	100	
	Vôi bột	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
4	Nhiên liệu			
	Xăng	Lít	13	
	Dầu diezen	Lít	13	
	Dầu nhòn	Lít	2	
	Điện sấy, quạt	kwh	100	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Dụng cụ sản xuất	1.000 đồng	1.000	Cuốc, xẻng, dao, liềm...
6	Bảo hộ lao động	1.000 đồng	2.000	Quần áo bảo hộ, gang tay, kính, ủng...
7	Công lao động	Công	370	
a	Làm mạ	Công	25	
b	Thuê làm đất cấy (cày, bừa)			Thuê theo thực tế
c	Làm bờ, bón lót	Công	14	
	Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ	Công	6	
	Bón lót vôi, lân đạm	Công	2	
	Vận chuyển, bón phân chuồng	Công	6	
d	Nhổ mạ, cấy	Công	66	
	Nhổ mạ	Công	16	
	Cấy	Công	50	
e	Chăm sóc	Công	106	
	Làm cỏ	Công	50	
	Bón thúc	Công	3	
	Phòng trừ sâu bệnh	Công	9	
	Thuỷ lợi	Công	9	
	Quản đồng	Công	14	
	Khử lẩn	Công	21	
g	Thu hoạch	Công	100	
	Gặt thống kê	Công	6	
	Gặt, vận chuyển	Công	50	
	Phoi, sấy thóc	Công	20	
	Làm sạch, đóng bao, nhập kho	Công	20	
	Vệ sinh	Công	4	
h	Công khác	Công	59	
	Dọn mương, sửa dụng dụng cụ	Công	3	
	Công cơ khí	Công	6	Vận hành máy
	Lao động kỹ thuật	Công	50	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định			
<b>B</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất trồng trọt</b>			
<b>I</b>	<b>Cây Lương thực</b>			
1	Sản xuất lúa lai thương phẩm	01 ha		
1.1	Giống			
	Gieo sạ	Kg	30-35	Phương pháp gieo trồng
	Cấy	Kg	25-30	
1.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân Chuồng	Tấn	8-10	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	92	
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	130	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
	Vôi bột	Kg	420	Nếu đất chua có thể bón thêm vôi bột
1.3	Công lao động		158	
	Làm mạ	Công	15	Làm đất, ngâm ủ, trang gieo
	Làm đất cấy	Công	6	
	Làm bờ, cuốc, đập, vạ bờ, làm mương	Công	10	
	Bón lót, bón thúc phân	Công	10	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	Nhổ mạ, súc mạ, vận chuyển	Công	10	
	Cấy	Công	40	
	Làm cỏ	Công	40	Làm cỏ 2 lần
	Thu hoạch	Công	21	Gặt, vận chuyển,

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
				phơi khô, làm sạch	
2	Sản xuất lúa thuần		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương		
3	Sản xuất lúa hữu cơ				
4	Sản xuất lúa bản địa				
5	Nhân giống lúa chất lượng				
6	Nhân giống lúa lai				
7	Sản xuất ngô sinh khối				
8	Canh tác ngô trên đất dốc				
9	Sản xuất ngô thương phẩm				
<b>II</b>	<b>Cây có củ</b>				
1	Sản xuất cây khoai lang				
2	Sản xuất cây khoai tây				
3	Sản xuất cây khoai sọ				
4	Sản xuất sản bèn vững trên đất dốc				
5	Sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh				
6	Sản xuất dong riềng				
<b>III</b>	<b>Cây đậu đỗ</b>				
1	Sản xuất đậu xanh				
2	Sản xuất đậu tương				
3	Sản xuất lạc				
4	Sản xuất vừng				
<b>IV</b>	<b>Cây rau</b>				
1	Sản xuất rau lấy quả (bí đỏ)	01 ha			
1.1	Hạt giống	Gam	500-700		
1.2.	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	94		
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	102		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	Phân bón lá	1.000 đồng	1.000		
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000		
1.3	Công lao động		190		
-	Làm đất	Công	30		
-	Làm luống	Công	12		
-	Gieo trồng	Công	14		
-	Chăm sóc		109		
	Trồng dặm	Công	2		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Bón phân	Công	15	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
	Đốn dây	Công	20	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
-	Thu hoạch	Công	25	
2	Sản xuất rau lấy quả (Dưa lê)	01ha		
2.1	Hạt giống	Gam	250 -300	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	60	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	Phân bón lá	1.000 đồng	5.00	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000	
2.3	Công lao động		146	
-	Làm đất	Công	25	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	15	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	30	
3	Sản xuất rau lấy quả (dưa Vân lưới)	01ha		
3.1	Hạt giống	Hạt	24.300	
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	105	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	105	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	105	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.430	
	Phân bón lá	1.000 đồng	1.500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000	
3.3	Công lao động		146	
-	Làm đất	Công	27	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	13	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	13	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	27	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
4	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương		
5	Sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)				
6	Sản xuất cây rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 – 100 ngày (su hào, hành lá...)				
7	Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
8	Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)				
9	Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau				
10	Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả				
11	Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ				
<b>V</b>	<b>Sản xuất Nấm</b>				
1	Nấm mỡ				
2	Nấm sò				
3	Nấm rơm				
4	Nấm mộc nhĩ				
5	Nấm hương				
6	Nấm linh chi				
7	Nấm đùi gà và nấm kim châm				
<b>VI</b>	<b>Cây hoa</b>				

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Sản xuất hoa Lay ơn	01ha		
-	Giống	Củ	300.000	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	120	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	150	
	Phân bón lá	1.000 đồng	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	3.000	
-	Công lao động			
	Công phun thuốc	Công	27	
	Công trồng	Công	51	
	Công làm cỏ, chăm sóc	Công	51	
	Công thu hoạch	Công	27	
2	Sản xuất hoa Loa kèn	01 ha		
-	Giống	Củ	200.000	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	80	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	100	
	Phân bón lá	1.000 đồng	2.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động			
	Công phun thuốc	Công	27	
	Công trồng	Công	51	
	Công làm cỏ, chăm sóc	Công	51	
	Công thu hoạch	Công	27	
3	Sản xuất Hoa cúc		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ	
4	Sản xuất hoa hồng			
5	Sản xuất hoa đồng tiền chậu			
6	Sản xuất hoa Lily chậu			
7	Sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao			
	-			
8	Sản xuất hoa sen trồng chậu			
<b>VII</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>			
1	Sản xuất cây dâu			
2	Sản xuất cây mía			
3	Sản xuất thạch đen			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
			Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
<b>VIII</b>	<b>Cây ăn quả</b>			
1	Trồng, thâm canh cây ổi	01 ha		
1.1	Vật tư			
Năm 1				
	Lượng giống	Cây	660	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	300	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
Năm 2				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
Năm 3				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	200	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.500	
	Nấm đối kháng	Kg	27	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 4 trở đi				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	800	
	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	240	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
1.2	Bảo hộ lao động			
	Ủng	Đôi	1	
	Khẩu trang	Cái	40	
	Quần áo mưa	Bộ	2	
	Mũ cứng	Cái	1	
	Găng tay cao su	Đôi	4	
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	
	Xà phòng giặt	Kg	1	
1.3	Công lao động			
	Công đào hố	Công	27	
	Cắt cỏ, dọn vệ sinh vườn	Công	48	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	18	
	Chăm sóc	Công	54	
	Thu hoạch	Công	27	
2	Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP			Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế -
3	Ghép cải tạo nhãn, vải			
4	Trồng, thâm canh bưởi theo GAP			
5	Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP			
6	Trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP			
7	Trồng, thâm canh xoài theo GAP			
8	Trồng, thâm canh mít theo GAP			
9	Trồng, thâm canh bơ theo GAP			
10	Trồng, thâm canh vú sữa theo GAP			
11	Trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP			
12	Trồng, thâm canh dứa Queen			
13	Thâm canh dứa Cayen có che phủ nilon			
14	Vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
15	Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP		kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
16	Trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP			
17	Trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP			
18	Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP			
<b>IX</b>	<b>Cây công nghiệp dài ngày</b>			
1	Sản xuất cây chè giống nhân bằng phương pháp giâm cành	300.000 bầu chè		
1.1	Vật tư			
	Túi PE (9 x 18 cm)	Cái	315.000	
	Tre cây (đường kính: $\geq 10$ cm)	m dài	4050	Đối với dùng phen nửa để lợp và che xung quanh
		m dài	2160	Đối với dùng lưới nilon để lợp và che xung quanh
	Cột (đường kính: $\geq 13$ cm, dài: 2,4-2,5 m/cột)	Cái	250	
	Phen nửa hoặc lưới nilon đen	m <sup>2</sup>	3470	
	Dây thép buộc	Kg	15	
	Đất đóng bầu	m <sup>3</sup>	270	
	Hom giống	Hom	315.000	
	Phân bón (nguyên chất)	Kg		
	N	-	24	
	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	-	9,6	
	K <sub>2</sub> O	-	60	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	3.500	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Dụng cụ rẻ tiền (cuốc, xẻng, thùng tưới, bình phun thuốc, quang gánh, thúng....)	1.000 đồng	2.500	
1.2	Công lao động		855	
-	San gạt mặt bằng	Công	90	
-	Làm giàn che	Công	60	
-	Đóng bầu	-	200	
-	Cắm hom	-	60	
-	Chăm sóc	-		
	Tưới nước	-	200	
	Điều chỉnh ánh sáng	-	80	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	-	15	
	Vệ sinh vườn, dặm hom, vê nụ, phá váng, bấm ngọn...		60	
	Phân loại, đảo bầu	-	90	
2	Trồng, chăm sóc chè giai đoạn kiến thiết cơ bản	01 ha		
2.1	Trồng mới			
-	Vật tư			
	Hạt cây phân xanh	Kg	10	
	Cây che bóng	Cây	200	
	Phân hữu cơ	Tấn	30	
	Supe lân	Kg	700	
	Bầu chè giống	Bầu	18.000	
-	Nhân công	Công	570	
	San gạt mặt bằng	Công	250	
	Đánh rạch	Công	100	
	Vận chuyển phân chuồng, phân lân, cây giống	Công	50	
	Bón lót	Công	80	
	Trồng chè, cây che bóng, phân xanh	Công	80	
	Tưới	Công	10	
2.2	Chăm sóc chè 1 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	900	
	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
	Phân Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	30	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1000 đồng	1.500	
-	Công lao động	Công	270	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Trồng dặm	Công	10	
	Tưới	Công	60	
	Bón phân	Công	30	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái tạo hình	Công	5	
2.3	Chăm sóc chè 2 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	600	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	40	
	Phân hữu cơ	Tấn	15 - 20	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động	Công	350	
	Trồng dặm	Công	5	
	Bón phân	Công	150	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái, đốn tạo hình	Công	30	
2.4	Chăm sóc chè 3 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	300	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	
	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	Kg	40	
	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	Kg	60	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động	Công	250	
	Trồng dặm	Công	3	
	Bón phân	Công	32	
	Làm cỏ	Công	150	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	25	
	Hái, đốn tạo hình	Công	40	
<b>X</b>	<b>Cây trồng khác</b>			
1	Trồng, thâm canh cây Sâm bố chính	01ha		
1.1	Vật tư			
	Cây giống (10% trồng dặm)	Cây	68.750	
	Phân HCVS	Kg	18.750	
	Phân bón NPK (13:13:13) bón lót	kg	12.500	
	Phân bón NPK (15:15:15) bón thúc	kg	13.750	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Vôi bột	kg	5.000	
	Nấm đối kháng	1.000 đồng	1.500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.500	
1.2	Công lao động		266	
	Phát dọn thực bì	Công	56	
	Làm đất, cuốc hố	Công	56	
	Lấp hố	Công	14	
	Vận chuyển cây con	Công	14	
	Vận chuyển và bón phân	Công	14	
	Chăm sóc lần 1 (trồng dặm; xới cỏ vun gốc)	Công	56	
	Chăm sóc lần 2	Công	56	
2	Trồng, thâm canh cây măng Lục Trúc	01ha		
2.1	Vật tư			
Năm 1	Cây giống 700 cây + 10 % trồng dặm)	Cây	770	
	Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	Đạm ( 5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Phân Lân ( 5 lần bón/năm)	Kg	2.000	
	Phân Kali ( 5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Vôi bột (1 kg/năm/ hố)	Kg	770	
Năm 2	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm ( 5 lần bón/năm)	Kg	500	
	- Phân Lân ( 5 lần bón/năm)	Kg	2.500	
	- Phân Kali ( 5 lần bón/năm)	Kg	700	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
Năm 3	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm ( 5 lần bón/năm)	Kg	600	
	- Phân Lân ( 5 lần bón/năm)	Kg	3.000	
	- Phân Kali ( 5 lần bón/năm)	Kg	800	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
2.2	Công lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	Ca máy	01	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	22	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	30	
	3. Trồng cây	Công	20	
	4. Chăm sóc	Công		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân	Công	60	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	-Thu hoạch, sơ chế	Công	300	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	70	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	- Công thu hoạch và sơ chế	Công	350	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	80	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	70	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	35	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	8	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ	Công	160	
	- Sơ chế, bảo quản	Công	160	
2.3	Định mức tưới tiết kiệm			
	Ống cấp PVC Ø60 mm	Mét	150	
	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	176	
	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	Mét	15.000	
	Khóa Ø34 mm	Cái	4	
	T Ø34 mm	Cái	4	
	Bít Ø34 mm	Cái	4	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
	Bít Ø16 mm	Cái	150	
	Keo dán	Kg	2	
	Bộ máy bơm	Bộ	1	
	Bồn ngâm phân	Cái	1	
	Bồn hòa phân	Cái	1	
	Bộ hút phân	Cái	1	

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc</b>			
1	Đàn lợn giống gốc		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN ngày 6/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc	
2	Lợn đực kiểm tra năng suất và đực sản xuất tinh			
3	Gà giống gốc			
4	Vịt giống gốc			
5	Ngan giống gốc			
6	Bò cái giống gốc			
7	Trâu, bò đực giống dùng để sản xuất tinh đông lạnh			
8	Trâu, bò, ngựa phối giống có chữa công ích			
9	Trâu, ngựa giống gốc			
10	Thỏ giống gốc			
11	Ong giống gốc			
<b>II</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất tinh lợn</b>			
1	Định mức kỹ thuật			
-	Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (30-100kg)	Ngày	80-90	
-	Khả năng tăng khối lượng/ngày	G/ngày	≥ 800	
-	Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2)	Mm	12,0 – 15,0	
-	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	
-	Đực giống sản xuất tinh	Liều/con/năm	≥ 2.000	
-	Thời gian sử dụng 1 lợn đực	Năm tuổi	≤ 4	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	45-50	
-	Thể tích tinh dịch (V)	ml/lần	$\geq 200$	
-	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	$\geq 80$	
-	Mật độ tinh trùng (C)	Triệu/ml	$\geq 250$	
-	Tỷ lệ kỳ hình	%	$\leq 15$	
-	Số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC)	Tỷ	$\geq 40$	
-	Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái lai	ml	$\geq 50$	
-	Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái ngoại	ml	$\geq 80$	
-	Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái lai	Tỷ	$\geq 1,5$	
-	Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái ngoại	Tỷ	$\geq 2,0$	
-	Hoạt lực tinh trùng trong 1 liều tinh (A)	%	$\geq 70$	
-	Số liều tinh sử dụng cho 1 lợn nái/năm	Liều	5	
+	Phối lặp	Lần phối	2 (01 liều tinh /1 lần phối)	
+	Phối kép	Lần phối	1 (02 liều tinh /1 lần phối)	
2	Định mức vật tư, thuốc thú y, vaccine			
2.1	Định mức vật tư			
-	Chất lượng thức ăn hỗn hợp	% Protein	16-17	
-	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong kỳ kiểm tra	Kg	$\leq 2,7$	
-	Định mức thức ăn lợn đực sản xuất	Kg/con/ngày	2,5-3,0	
-	Trứng gà	Quả/con/ngày	1-2	
-	Lúa (ngâm thóc mầm)	Kg/con/ngày	0,1-0,2	
-	Vitamin ADE	Kg/con/tháng	0,2	
-	Lọ nhựa 40ml - 60ml	Cái/liều	1	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Màng co	Kg/1.000 liều	1,5	
-	Nhãn lọ tinh	Cái/Lọ	1	
-	Túi ni lông	Kg/1.000 liều	1,5	
-	Giấy bọc cách nhiệt	Kg/1.000 liều	5	
-	Tem, mác lọ tinh	Cái/lọ	1,05	
-	Môi trường pha tinh (1 gói pha 1 lít môi trường, liều tinh 50ml)	Gr/1.000m 1	50	
-	Nước cất	ml/liều	51	
-	Áo Blu	Cái/người/ năm	2	
-	Xà phòng	Kg/người/ năm	4	
-	Quần áo mưa công nhân vận chuyển	Bộ/người/ năm	1	
2.2	Định mức thuốc thú y, vắc xin			
-	Định mức vắc xin			
+	Dịch tả	Lần /năm	2	
+	Tụ máu	Lần /năm	2	
+	LMLM	Lần /năm	2	
+	Khác (Farowsure, Litterguard,...)	Lần/năm	2	
-	Thuốc thú y: % so với tổng kinh phí thức ăn	%	0,4-0,7	
3	Định mức nhân công			
-	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc	Bậc	≥ 3	
-	Nuôi lợn đực kiểm tra năng suất	Con/lao động	30-35	
-	Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống	Con/lao động	15-20	
-	Cán bộ kỹ thuật	Con/lao động	50-80	
-	Kỹ thuật viên pha chế tinh	Con/lao động	20-25	
-	Cán bộ quản lý	Con/lao động	50-80	
-	Công nhân vận chuyển tinh	Km/công lao động	80-100	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	Khung sắt, cải tiến	
-	Lợn đực kiểm tra năng suất	M <sup>2</sup> /con	3	
-	Lợn đực làm việc	M <sup>2</sup> /con	4,5 - 5	
5	Định mức khác			
-	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	3-3,5	
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,2-1,4	
-	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2-2,5	
-	Xăng xe vận chuyển tinh	Lít/100km	2-2,5	
<b>III</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất chăn nuôi</b>			
1	Chăn nuôi gà thương phẩm		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Chăn nuôi gà sinh sản			
3	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm			
4	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản			
5	Chăn nuôi chim bồ câu			
6	Chăn nuôi chim cút sinh sản			
7	Chăn nuôi lợn thương phẩm			
8	Chăn nuôi lợn sinh sản			
9	Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn			
10	Võ béo trâu, bò			
11	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản			
12	Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo			
13	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh			
14	Chăn nuôi dê thương phẩm			
15	Chăn nuôi dê sinh sản			
16	Nuôi ong ngoại			
17	Nuôi ong nội			
18	Chăn nuôi thỏ thương phẩm			
19	Chăn nuôi thỏ sinh sản			

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
20	Nuôi tằm			
21	Cơ sở an toàn dịch bệnh			
22	Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện			
23	Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm			

**Phụ lục III****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống thủy sản</b>		.	
1	Cá Lăng chấm giống gốc		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản.	
2	Cá Nheo mỹ giống gốc			
3	Cá Bống giống gốc			
4	Cá Chiên giống gốc			
5	Cá Chạch sông giống gốc			
6	Cá Chép giống gốc			
7	Sản xuất, ương dưỡng Cá rô phi vằn/ cá Diêu hồng		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3256/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.	
<b>II</b>	<b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất thủy sản</b>			
1	Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của	
2	Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao			
3	Nuôi luân Tôm càng xanh - Lúa			
4	Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa			

TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
5	Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa		Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
6	Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ			
7	Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè			
8	Nuôi cá Bống trong lồng/bè			
9	Nuôi cá lóc bông trong lồng bè			
10	Nuôi cá Lóc bông trong ao hồ			
11	Nuôi cá Bống tượng trong ao hồ			
12	Nuôi cá Bống tượng trong bể			
13	Nuôi cá rô đồng trong ao hồ			
14	Nuôi cá Ba ba trong ao/bể			
15	Nuôi Éch trong bể/lồng bè			
16	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc			
17	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng trong lồng bè			
18	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng thâm canh trong ao hồ			
19	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng bán thâm canh trong ao hồ			
20	Nuôi ghép cá rô phi/Diêu là chính trong ao hồ			
21	Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè			
22	Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao hồ			
23	Nuôi ghép cá Chép là chính trong ao hồ			
24	Nuôi cá Chim trắng trong ao hồ			
25	Nuôi cá Trê trong ao hồ			
26	Nuôi cá Nheo Mỹ trong lồng bè			
27	Nuôi Cá - Lúa			
28	Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè			
29	Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè			
30	Nuôi cá Lăng chấm trong ao hồ			
31	Nuôi cá Chiên trong lồng bè			
32	Nuôi lươn trong bể			
33	Nuôi cá Chình nước ngọt trong bể			
34	Nuôi cá Chình nước ngọt trong lồng bè			
35	Nuôi cá Tầm trong lồng bè			
36	Nuôi cá Tầm trong ao/bể			

**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc</b>		.	
1	Định mức chi phí quản lý đối với trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng			
2	Định mức cấp bậc công việc			
<b>II</b>	<b>Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống</b>			
1	Mức lao động thu hái và chế biến quả giống			
2	Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu			
3	Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu			
4	Mức lao động đóng bầu, xếp luống			
5	Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc			
6	Mức lao động gieo hạt			
7	Mức lao động cấy cây			
8	Mức lao động tưới nước			
9	Mức lao động tưới thúc			
10	Mức lao động phun thuốc trừ sâu			
11	Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn			
12	Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che			
13	Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng			
<b>III</b>	<b>Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng</b>			
1	Mức lao động lên líp trồng rừng			
2	Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới			
3	Mức lao động làm đất bằng cơ giới			
4	Mức lao động làm bậc thang để trồng rừng			
5	Mức lao động phát dọn thực bì			
6	Mức lao động đào hố trồng rừng			
7	Mức lao động lấp hố trồng rừng			
8	Mức lao động vận chuyển cây con và trồng			
9	Mức phát chăm sóc rừng trồng			
10	Mức lao động vận chuyển và bón phân			
11	Mức lao động xới vun gốc			

Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
12	Mức lao động trồng dăm			
13	Mức lao động làm đường ranh cản lửa bằng cơ giới			
<b>IV</b>	<b>Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác</b>		Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng	
1	Mức lao động làm biển báo			
2	Mức lao động thiết kế			
3	Mức lao động bảo vệ rừng			
4	Mức lao động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh			
<b>V</b>	<b>Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu</b>			
1	Mức tổng hợp trồng rừng Bạch đàn			
2	Mức tổng hợp trồng rừng Keo các loại			
3	Mức tổng hợp trồng rừng Thông			
4	Mức tổng hợp trồng rừng Muồng đen			
5	Mức tổng hợp trồng rừng Tách			
6	Mức tổng hợp trồng rừng Trám			
7	Mức tổng hợp trồng rừng Quế			
8	Mức tổng hợp trồng rừng Lát			
9	Mức tổng hợp trồng rừng Luồng			
10	Mức tổng hợp trồng rừng Mỡ			
11	Mức tổng hợp trồng rừng Hồi			
<b>VI</b>	<b>Định mức vật tư kỹ thuật</b>			
<b>VII</b>	<b>Đối với nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc lĩnh vực lâm nghiệp chưa được quy định tại Mục I, II, III, IV, V, VI – Phụ lục IV</b>		Áp dụng thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế -	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
			kỹ thuật khuyến nông Trung ương	

## Phụ lục V

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản** (Định mức từ 1-5 ha ha đối với VietGAP trồng trọt, VietGAP nuôi trồng thủy sản; <500 gia súc; < 5000 gia cầm; < 200 bọ ong đối với VietGAP chăn nuôi: Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn)

#### **1. Định mức lao động**

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học, hệ số 2,67 trở lên)</b>			
<b>I</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>			
<b>1</b>	<b>Giai đoạn ban đầu</b>	Công	<b>2,0</b>	
1.1	Xem xét hồ sơ đăng ký			
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,3	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,2	
-	Thông nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	<b>2,5</b>	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	0,5	
-	Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	0,5	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
<b>3</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công	<b>3,1</b>	
3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	2,8	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	0,5	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.	Công	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	0,5	
3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
<b>4</b>	<b>Lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công	<b>2,9</b>	
4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,5	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,3	
-	Thực hiện lấy mẫu (1-3 mẫu), mẫu đất, mẫu nước, đối với VietGAP trồng trọt; mẫu nước tiểu, mẫu nước thải, mẫu thức ăn, đối với VietGAP chăn nuôi.	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	<i>Thực hiện lấy mẫu (1- 3 mẫu quả, chẻ đôi với diện tích sản xuất không đồng nhất; đối với rau mỗi loại rau lấy 01 mẫu; mẫu thịt lấy 01 mẫu)</i>	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
<b>5</b>	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.</b>	Công	1	
<b>6</b>	<b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>	Công	<b>1</b>	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở.	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.			
<b>7</b>	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	Công	<b>2</b>	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	1	
<b>8</b>	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	Công	<b>1</b>	
<b>II</b>	<b>Đánh giá giám sát</b>			
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận mỗi năm đánh giá 01 lần.	Công	3	
<b>III</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lại</b>			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
<b>IV</b>	<b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
<b>B</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,5	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	6		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	6		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	250		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Thực tế				

### 3. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	28
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	0,2
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	48
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	12,04

9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	2

## **II. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ (Quy mô từ 1-5ha)**

### **1. Định mức lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>			
<b>I</b>	<b>Đánh giá chuyển đổi</b>			
<b>1</b>	<b>Giai đoạn đầu</b>	Công	<b>2,5</b>	
	<b>Xem xét hồ sơ đăng ký</b>			
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,5	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	<b>3,5</b>	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	1	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá chuyển đổi	Công	0,2	
<b>3</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công	<b>2,7</b>	
3.1.	Đánh giá tại vùng nguyên liệu	Công	1	
-	Xem xét hồ sơ tại vùng nguyên liệu	Công	0,5	
-	Đánh giá các điều kiện thực tế tại từng vùng nguyên liệu	Công	0,5	
3.2	Đánh giá thực địa tại cơ sở	Công	1,3	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	
3.3.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,4	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở.	Công	0,1	
<b>II</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>	Công	<b>4,5</b>	
<b>1</b>	<b>Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi</b>	Công	<b>1</b>	
1.1	Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi	Công	0,5	
1.2	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	<b>3,5</b>	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi	Công	1	
-	Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
<b>3</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công		
3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	4,3	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.	Công	1	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	1	
3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,5	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,3	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,2	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>4</b>	<b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công	<b>2,6</b>	
4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,2	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
<b>5</b>	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.</b>	Công	<b>1</b>	
<b>6</b>	<b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>	Công		
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.	Công		
<b>7</b>	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	Công	<b>1,5</b>	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	0,5	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>8</b>	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	Công	1	
<b>II</b>	<b>Đánh giá giám sát</b>			
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận, mỗi năm đánh giá 01 lần	Công	3	
<b>III</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lại</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
<b>IV</b>	<b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
<b>B</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,3	

## 2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú	
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)		
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100		
6	Khẩu trang	Cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100		
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100		
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1		100		
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100		
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100		
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100		
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100		
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100		
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>							
1	Điện	KW		18		100		Thực tế
2	Nước sạch	Lít		150		100		
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100		
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo các quy định và thực tế					

### 3. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức thiết bị
-----	--------------	--------------------------	-----	-------------------

1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	Giờ	28
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khỏ giấy tối đa: A4; A5	Giờ	0,2
3	Máy in đen trắng	Khỏ giấy in: Tối đa khỏ A4	Giờ	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khỏ giấy in A4, A6, Letter	Giờ	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	Giờ	80
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	Giờ	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	Giờ	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	Giờ	12,04
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	Giờ	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	Giờ	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	Giờ	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	Giờ	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	Giờ	2

### **III. Chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn**

#### **1. Định mức lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>			
<b>I</b>	<b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>			
<b>1</b>	<b>Giai đoạn ban đầu</b>	Công	<b>6</b>	
1.1	Xem xét hồ sơ đăng ký	Công	2,5	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,5	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị đánh giá</b>	Công	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	1	
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
<b>II</b>	<b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>	Công		
1.2	Đánh giá tại cơ sở	Công	<b>3,3</b>	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ cơ sở sản xuất, nhà xưởng.	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở	Công	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	0,5	
1.3.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
<b>2</b>	<b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công		
2.1	<b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>	Công	0,7	
-	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	
2.2	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,7	
-	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	<b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm:</b> Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với Quy chuẩn hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm	Công	1	
4	<b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>	Công	1	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.	Công		
5	<b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>	Công	1,5	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	0,5	
6	<b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>	Công	1	
III	<b>Đánh giá giám sát</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 1/2 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
IV	<b>Đánh giá chứng nhận lại</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
V	<b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
B	<b>Định mức lao gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)</b>			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,5	

**2. Định mức vật tư**

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	Cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo các quy định và thực tế				

### 3. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức thiết bị
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	Giờ	41,6
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	Giờ	0,2
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	Giờ	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	Giờ	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	Giờ	48
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	Giờ	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	Giờ	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	Giờ	12,04
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	Giờ	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	Giờ	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	Giờ	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	Giờ	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	Giờ	2

### IV. Kiểm định cây chè giống giâm cành (Tính cho 01 vạn cây)

#### 1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	Công	4	
-	Công kiểm định từng cây giống (2 lần)( 1 vạn cây kiểm định 10 điểm,	Công	2	

	<i>mỗi điểm kiểm tra 50 cây)</i>			
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	Công	1	
<b>2</b>	<b>Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)</b>	Công	<b>0,3</b>	
-	Công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính	Công	0,3	

**2. Định mức vật tư**

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
<b>I</b>	<b>Dụng cụ, vật tư</b>						
1	Ủng cao su	Đôi	Chất liệu: Cao su; Độ dày: 0,38mm - 0,55mm; Chiều dài: 33 cm	2		100	
2	Găng tay	Đôi	Chất liệu vải	4		100	
3	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu vải dù	2		100	
4	Áo che mưa	Bộ	Chất liệu: Nilon; Độ dày: 0,15 – 0,22 mm	2		100	
5	Khẩu trang	Hộp	Hộp 50 cái	0,2		100	
6	Ô che	Cái	Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng: 100cm; cao 56	1		100	
7	Áo chống nắng	Cái	Chất liệu cotton; co giãn	2		100	
8	Sổ công tác	Quyển	Chất liệu giấy; màu trắng; khổ A4	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	2		100	

<b>II</b>	<b>Nguyên liệu năng lượng</b>						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Thực tế
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>		Theo thực tế				

### V. Phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm

**5.1. Phân tích dư lượng Thuốc Bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký khí GC/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm và kiểm nghiệm mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)**

#### 5.1.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

#### 5.1.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống sắc ký khí khối phổ GC/MS	- Thiết bị phổ khối một lần tứ cực; - Môi trường làm việc: Nhiệt độ tối đa 30°C, độ ẩm tối đa 80% (không đọng nước); - Nguồn điện sử dụng: 220V/ 50 Hz ( $\pm$ 15%)	Giờ	1	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP07.2020)
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm	Giờ	2	đã được công

		- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s			nhận và chỉ định
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số):0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: $10^{-2}$ g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: $\leq -18$ °C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ phòng máy	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ phòng xử lý mẫu	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ máy tính Dell	- Bộ xử lý Intel™ Core i5, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. 02 ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW	Giờ	1	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>- Màn hình Dell 22” Widescreen LCD.</li> </ul>			
--	--	--	--	--	--

### 5.1.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
<b>I</b>	<b>Hóa chất</b>						
1	Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000$ ppm, mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10$ mg	0,001	0	0,001	
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	10	0	10	
3	Acid acetic	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	0,1	0	0,3	
4	Acetone	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	10	0	10	
5	Sodium chloride	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	1	0	1	
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh	49,2	0	49,2	

7	Sodium acetat khan	g	khuyết $\geq 98\%$	1	0	1
8	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g	2,4	0	2,4
9	Chất làm sạch PSA	g	Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	4	0	4
10	Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	0,88	0	0,88
11	Trisodium citrate dihydrate	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	8	0	8
12	Sodium hydrogencitrate sesquihydrate ReagentPlus®, 99%	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	4	0	4
13	N hexan	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	5	0	5
<b>II Dụng cụ, vật tư</b>						
1	Vial + Septum 2ml	cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8
4	Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	45	33	30
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6
8	Ống ly tâm 50 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6
9	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6
10	Găng tay cao su không bột	Đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8

11	Ổng đồng các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009
12	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009
13	Khí Nitơ thô khô	Bình	Không yêu cầu tinh khiết	0,08	0	0,08
14	Khí Nitơ	Bình	(Tinh khiết 0,9995%)	0,008	0	0,008
15	Khí Heli	Bình	(Tinh khiết 0,9995%)	0,008	0	0,008
16	Cột sắc ký DB5MS	Cái	Agilent hoặc tương đương	1	99,95	0,0005
17	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8
18	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,001	0	0,001
<b>III Năng lượng nhiên liệu</b>						
1	Điện	KW		25	0	25
2	Nước sạch	Lít		200	0	200

**5.2. Phân tích dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và phân tích mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)**

**5.2.1. Định mức công lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

**5.2.2. Định mức máy móc, thiết bị**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	--------------	--------------------------	-----	----------	---------

1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq 60$ psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: $10^{-2}$ g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: $\leq -18$ °C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	

13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím .</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>Màn hình Dell 22" Widescreen LCD.</li> </ul>	Giờ	0,5	

### 5.2.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
<b>I</b>	<b>Hóa chất</b>						
1	Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn)	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10\text{mg}$	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020)
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	

3	Acid acetic	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	0,1	0	2	đã được công nhận và chỉ định	
4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	50	0	50		
5	Amonium Acetate	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	1	0	1		
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	40	0	40		
7	Sodium acetat khan	g		8	0	8		
8	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g	2	0	2		
9	Chất làm sạch PSA	g	Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	2	0	2		
10	Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g	0,4	0	0,4		
<b>II</b>	<b>Dụng cụ, vật tư</b>							
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8		
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8		
4	Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5		
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009		
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02		
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6		

8	Ống ly tâm 50 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6	
9	Găng tay cao su không bột	Đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
<b>III</b>	<b>Năng lượng nhiên liệu</b>						
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng

**5.3. Phân tích chỉ tiêu chất cấm nhóm Beta-Angonist bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm chất cấm)**

**5.3.1. Định mức công lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	-------------------	-----	----------	---------

1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính...

### 5.3.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq$ 60 psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2 020) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq$ 0,1mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: $10^{-2}$ g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	

6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18°C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	

14	Bộ cây máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>Ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>Màn hình Dell 22" Widescreen LCD.</li> </ul>	Giờ	0,5	
----	----------------------	---	-----	-----	--

**5.3.3. Định mức vật tư, hóa chất**

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Hóa chất</b>						
1	Các chất chuẩn nhóm Beta_Angonist pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn)	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10\text{mg}$	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
3	Acid formix	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	2	0	2	

4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$ ;hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35
5	Sodium chloride	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	9,6	0	9,6
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	4	0	4
7	Natri sulfat khan	g		32	0	32
8	Amonium format	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g	0,8	0	0,8
9	Iso propanol	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	8	0	8
10	N_hexan	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	8	0	8
<b>II</b>	<b>Dụng cụ, vật tư</b>					
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8
4	Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	16	80	3,2
8	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6

9	Găng tay cao su không bột	đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
<b>III</b>	<b>Năng lượng nhiên liệu</b>						
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng

**5.4. Phân tích chỉ tiêu kháng sinh nhóm Quinolone bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm kháng sinh)**

**5.4.1. Định mức công lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.

2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

#### 5.4.2. Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq 60$ psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.20 20) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: $10^{-2}$ g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	

9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18°C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ cây máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> </ul> Màn hình Dell 22” Widescreen LCD.	Giờ	0,5	

**5.4.3. Định mức vật tư, hóa chất**

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
I	Hóa chất						

1	Các chất chuẩn nhóm Quinolone pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000$ ppm	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10$ mg	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
3	Acid formix	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	2	0	2	
4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$ ;hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
5	Amonium format	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g	0,8	0	0,8	
6	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g	2,4	0	2,4	
<b>II</b>	<b>Dụng cụ, vật tư</b>						
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8	
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter (0.22um)	8	0	8	
4	Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5	
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	1	99,95	0,0009	
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02	
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6	
8	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6	

9	Găng tay cao su không bột	Cái	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	1	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	1	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
<b>III Năng lượng nhiên liệu</b>							
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng
2	Nước sạch	Lít		200	0	200	

**5.5. Phân tích chỉ tiêu kim loại nặng trong mẫu đất, mẫu nước mẫu mẫu thực phẩm (Ca; Mg;; As; Ca; Pb; Hg; Fe; Cr; Cu; Mn; Zn) bằng hệ thống ICP/MS trong hoạt động kiểm nghiệm**

**5.5.1. Định mức công lao động**

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

**5.5.2. Định mức máy móc, thiết bị**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy quang phổ phát xạ ICP/MS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) ± 0,5 at 541,94 nm; Độ lặp (nm) ± 0,04 nm	Giờ	2,0	
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 <sup>0</sup> C	Giờ	5,0	
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích ≥ 65L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	Giờ	6,0	
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	Giờ	0,4	
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 <sup>-4</sup> g; Độ lặp lại: 0,0001g	Giờ	0,4	
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 <sup>-2</sup> g; Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,4	
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m <sup>3</sup> /h	Giờ	6,0	
8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	Giờ	2,0	
9	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Dùng phân tích Hg và As	Giờ	0,9	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	Giờ	3,0	
11	Lò vi sóng	Công suất: 900W	Giờ	0,5	
12	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	Giờ	0,4	
13	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	Giờ	1,0	
14	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	Giờ	2	
15	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	Giờ	5	

16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	Giờ	0,5	
17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	Giờ	0,3	
18	Quạt trần	Sải cánh: 140cm; công suất: 77W	Giờ	1,0	
19	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng	Giờ	2,0	
14	Bộ máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>Màn hình Dell 22" Widescreen LCD.</li> </ul>	Giờ	0,5	

### 5.5.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
<b>I</b>	<b>Hóa chất</b>						
1	HClO <sub>4</sub>	ml	Tinh khiết phân tích	2	0	2	
2	HNO <sub>3</sub> 65%	ml	Tinh khiết phân tích	5	0	5	
3	HCl 37%	ml	Tinh khiết phân tích nồng độ ≥ 37%	5	0	5	

4	H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 30%	ml	Tinh khiết phân tích; nồng độ ≥ 30%	2	0	2
5	NH <sub>4</sub> H <sub>2</sub> PO <sub>4</sub>	mg	Tinh khiết phân tích	20	0	20
6	Dung dịch chuẩn Pb, Cd, ; As; Cd; Fe; Bo; Hg, As ; Cr 1000ppm	ml	Tinh khiết phân tích	0,1	0	0,1
7	Khí Argon	Bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99%	0,02	0	0,02
8	Khí Axetylen	Bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99%	0,02	0	0,02
<b>II Dụng cụ tiêu hao</b>						
1	Bình định mức 2lit	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	1	99,81	0,0019
2	Bình định mức 1lit	Cái		1	99,81	0,0019
3	Bình định mức 50ml	Cái		3	99,98	0,0006
4	Bình định mức 100ml	Cái		3	99,98	0,0006
5	Bình định mức 200ml	Cái		3	99,98	0,0006
6	Bình tam giác 250ml	Cái	Chất liệu thủy tinh	5	99,99	0,0004
7	Đũa thủy tinh	Cái		1	99,81	0,0019
8	Pipet 1, 2,5,10, 50 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	4	99,99	0,0005
9	Ống phá mẫu	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009
10	Phễu lọc phi 6	Cái		2	99,95	0,0009
11	Giấy lọc	Hộp	Dạng hộp	2	0	2
12	Quả bóp	Cái	Chất liệu cao su	1	99,81	0,0019
13	Bình tia	Cái	Chất liệu nhựa	1	99,81	0,0019
<b>III Năng lượng nhiên liệu</b>						
1	Điện	KW		22	0	22
2	Nước sạch	Lít		200	0	200

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>